

Số: 519 /TB-TMT-HĐQT  
No.: 519 /TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025  
Hanoi, July 30, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE  
STATE SECURITIES COMMISSION'S  
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
Ô TÔ TMT  
Địa chỉ: 4/4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự,  
Quận Đống Đa, TP Hà Nội  
Số điện thoại: 04 3 8628205  
Fax: 04 3 8628703  
Email: info@tmt-vietnam.com  
Website: www.tmt-vietnam.com

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

Tên tổ chức / Organization name: Công ty Cổ phần ô tô TMT

Mã chứng khoán/ Securities Symbol: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội / Floor 9+10, Coninco Building, 4th Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Dong Da District, Hanoi city

Điện thoại/ Telephone: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ông Bùi Quốc Công

Chức vụ/ Position: Phó Tổng Giám Đốc (Deputy General Director)

Loại thông tin công bố/ Type of information disclosed:



định kỳ/periodical



bất thường/abnormal



24h/24hours



Theo yêu cầu/On request

Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

Ngày 30/07/2025, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025 và giải trình kết quả kinh doanh quý 2-2025)

(On July 30, 2025, TMT Motors Corporation announced its consolidated financial statements Q2-2025 and explains its production and business results Q2-2025)

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 30/07/2025: <https://tmt-vietnam.com>

(This information was published on the website of TMT Motors Corporation on On July 30, 2025: <https://tmt-vietnam.com>)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

(We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published informatio

Tài liệu đính kèm (Attached documents):

- Báo cáo tài chính hợp nhất Q2.2025

(Consolidated financial statements Q2-2025)

- Giải trình KQKD quý 2 năm 2025

(Business results Q2-2025)

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
(INFORMATION DISCLOSURE PERSON)



KI. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Bùi Quốc Công

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

**Số: 516/TMT-TCKT**

*V/v: Giải trình, báo cáo tình hình khắc phục tình trạng lỗ lũy kế 2024*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025*

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM**

*- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020*

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Sở giao dịch chứng khoán thành phố HCM.

Theo công văn số 238/TMT-TCKT ngày 16/04/2025 về việc giải trình biện pháp khắc phục lỗ lũy kế năm 2024 của Công ty cổ phần ô tô TMT và báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2025 chúng tôi xin báo cáo tình hình khắc phục như sau:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước: (269.979.960.169)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 6T đầu năm 2025: 54.801.507.856

**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế (215.178.452.313)**

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty đã ghi nhận lợi nhuận sau thuế dương 54,8 tỷ đồng, góp phần giảm mức lỗ lũy kế xuống còn 215,1 tỷ đồng, tương ứng giảm khoảng **20%** so với thời điểm cuối năm 2024. Đây là kết quả bước đầu tích cực từ quá trình tái cấu trúc toàn diện được thực hiện trong năm 2024.

**Kế hoạch trong thời gian tới:**

- Tiếp tục duy trì đà tăng trưởng doanh số bán hàng, tối ưu cơ cấu sản phẩm.
- Tăng cường quản lý hàng tồn kho theo mô hình Min-Max linh hoạt, đảm bảo luân chuyển vốn hiệu quả.
- Tiếp tục rà soát khâu sản xuất để tiết giảm chi phí, giảm giá thành sản phẩm
- Phân đầu dặt kế hoạch năm 2025 từng bước đưa Công ty ra khỏi tình trạng lỗ lũy kế, ổn định và phát triển bền vững.

Từ những nội dung trên, Công ty cam kết tiếp tục triển khai các giải pháp đã đề ra, nỗ lực tối đa để khắc phục hoàn toàn tình trạng lỗ lũy kế năm 2024 trong thời gian sớm nhất nhằm đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông và nâng cao vị thế của Công ty trên thị trường.



*Handwritten signature*

Trên đây là phương án khắc phục lỗi của công ty chúng tôi. Vì vậy, bằng văn bản này công ty cổ phần ô tô TMT giải trình với sở giao dịch chứng khoán thành phố HCM về lộ trình và biện pháp khắc phục lợi nhuận sau thuế âm của Công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

*Bùi Văn Hữu*



**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính quý II năm 2025. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ quý II năm 2024 như sau:

**1. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II năm 2025 so với cùng kỳ quý II năm 2024**

Đvt: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu                                      | Quý II Năm 2025 | Quý II Năm 2024 | Chênh lệch | Tỷ lệ % |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------|---------|
| 1   | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 577.709         | 814.189         | (236.481)  | -41%    |
| 2   | Giá vốn hàng bán                              | 505.414         | 853.215         | (347.800)  | -69%    |
| 3   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 71.503          | (48.714)        | 120.216    | 168%    |
| 4   | Doanh thu hoạt động tài chính                 | 2.484           | 1.703           | 780        | 31%     |
| 5   | Chi phí tài chính                             | 17.514          | 23.933          | (6.419)    | -37%    |
| 6   | Chi phí bán hàng                              | 18.913          | 13.220          | 5.693      | 30%     |
| 7   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 12.688          | 13.491          | (803)      | -6%     |
| 8   | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 21.230          | (95.413)        | 116.643    | 549%    |

Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2025 đạt 21,2 tỷ đồng, tăng 116,6 tỷ đồng tương đương 549% so với quý II năm 2024, nguyên nhân chủ yếu do:

- **Doanh thu thuần giảm 41%** so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do Công ty thiếu hụt các sản phẩm xe tải nặng trên 10 tấn (do tiến độ giao hàng của Nhà cung cấp bị điều chỉnh dẫn đến công tác đăng kiểm không đáp ứng kế hoạch bán hàng Quý 2). Điểm tích cực là doanh số xe tải nhẹ dưới 10 tấn đều hoàn thành kế hoạch đề ra. Bên cạnh đó,

Công ty tiếp tục thực hiện 8 mục tiêu của IIDQT trong đó việc tái cấu trúc sản phẩm và nhà cung cấp

- Sản lượng bán hàng Quý II năm 2025 tất cả là các dòng xe Euro 5 có chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, phối bộ kỹ thuật phù hợp và giá thành cạnh tranh

- **Giá vốn hàng bán giảm 347,8 tỷ tương đương mức giảm 69%** phù hợp với mức giảm doanh thu. Ngoài ra, Công ty đã triển khai các biện pháp kiểm soát tốt chi phí sản xuất, lựa chọn nguyên vật liệu đầu vào hợp lý và nâng cao hiệu quả hoạt động

- **Doanh thu tài chính tăng 0,78 tỷ tương đương 31%** chủ yếu nhờ lãi tiền gửi tăng và phát sinh một số khoản thu tài chính khác

- **Chi phí tài chính giảm 6,4 tỷ đồng, tương ứng giảm 37%** chủ yếu do công ty đã quyết sách rất mạnh mẽ để giải phóng toàn bộ hàng tồn kho tất toán nợ trước hạn các khoản nợ vay ngân hàng

- **Chi phí bán hàng tăng 30%** do tăng chi phí nhân viên, marketing và hoạt động hỗ trợ bán hàng nhằm giữ thị phần trong giai đoạn cạnh tranh cao.

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm nhẹ 6%** nhờ tối ưu nhân sự, tinh gọn bộ máy hành chính và kiểm soát chặt chẽ các chi phí gián tiếp

## 2. Chênh lệch số liệu hợp nhất quý II năm 2025 so với cùng kỳ quý II năm 2024

| Stt | Chỉ tiêu                                     | Quý II Năm 2025 | Quý II Năm 2024 | Chênh lệch | Tỷ lệ % |
|-----|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------|---------|
| 1   | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 558.412         | 815.214         | (256.802)  | -46%    |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 21.025          | (99.240)        | 120.265    | 572%    |

Lợi nhuận sau thuế tăng 120,2 tỷ đồng, tương ứng 572% so với cùng kỳ quý II năm 2024 nguyên nhân chủ yếu do thay đổi báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến chênh lệch số liệu BCTC tự lập quý II năm 2025 và quý II năm 2024 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH HĐQT



BUI VAN HUU

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30/06/2025**

---

*Tháng 07 năm 2025*

# **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

---

## **MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|-----------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH                     | 2 - 3               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 4 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7 - 8               |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 9 - 10              |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 11 - 44             |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                   |              |
|-------------------|--------------|
| Ông Bùi Văn Hữu   | Chủ tịch     |
| Ông Bùi Quốc Công | Phó Chủ tịch |
| Ông Bùi Quốc Hưng | Thành viên   |
| Ông Vũ Đình Phóng | Thành viên   |
| Ông Bùi Quang Huy | Thành viên   |
| Ông Mai Tiến      | Thành viên   |
| Ông Bùi Tiến Đạt  | Thành viên   |

#### **Ban Kiểm soát**

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh | Trưởng Ban |
| Ông Bùi Văn Kiên        | Thành viên |
| Bà Lê Thị Ngà           | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| Ông Bùi Quốc Công      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Nghĩa Trung | Kế toán trưởng    |

Người đại diện theo pháp luật của công ty trong năm 2025 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng ngoài sự kiện được trình bày tại thuyết minh số 39.3 không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

#### CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, ban hành bởi Bộ Tài chính. Đồng thời, Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Bùi Văn Hữu

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>1.409.596.604.494</b> | <b>1.089.190.400.455</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>288.890.515.562</b>   | <b>283.919.204.148</b>   |
| 1. Tiền                                         | 111        | 5           | 288.890.515.562          | 283.919.204.148          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>742.100</b>           | <b>18.310.880.446</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        | 6.1         | 1.073.530                | 1.073.530                |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122        |             | (331.430)                | (484.930)                |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | 6.2         | -                        | 18.310.291.846           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>427.829.035.632</b>   | <b>279.429.338.600</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 7           | 88.926.789.591           | 80.290.525.392           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 8           | 49.267.428.737           | 81.803.826.717           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch IIIĐXD        | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 9           | 307.124.470.701          | 133.880.333.038          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137        | 10          | (17.489.653.397)         | (16.545.346.547)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>673.270.800.526</b>   | <b>485.373.748.043</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 676.683.292.749          | 489.026.425.314          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149        |             | (3.412.492.223)          | (3.652.677.271)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>19.605.510.674</b>    | <b>22.157.229.218</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 13          | 3.748.786.167            | 2.433.483.674            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 15.658.511.114           | 16.811.443.672           |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước          | 153        | 19          | 198.213.393              | 2.912.301.872            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ   | 154        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        |             | -                        | -                        |

| TÀI SẢN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | <b>200</b> |             | <b>374.211.362.103</b>   | <b>376.579.098.636</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>210</b> |             | <b>255.150.000</b>       | <b>110.000.000</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc             | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                        | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                    | 215        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                          | 216        | 9           | 255.150.000              | 110.000.000              |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)          | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>196.194.161.386</b>   | <b>199.013.984.320</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | 14          | 194.440.682.177          | 197.049.564.820          |
| - Nguyên giá                                      | 222        |             | 412.826.897.760          | 408.128.857.162          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        |             | (218.386.215.583)        | (211.079.292.342)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                      | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        | 15          | 1.753.479.209            | 1.964.419.500            |
| - Nguyên giá                                      | 228        |             | 2.983.945.000            | 2.983.945.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |             | (1.230.465.791)          | (1.019.525.500)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b> | <b>16</b>   | <b>84.561.672.361</b>    | <b>85.586.218.470</b>    |
| - Nguyên giá                                      | 231        |             | 102.543.081.684          | 102.455.790.573          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 232        |             | (17.981.409.323)         | (16.869.572.103)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                | <b>240</b> | <b>12</b>   | <b>3.531.010.400</b>     | <b>934.752.030</b>       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn   | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 242        |             | 3.531.010.400            | 934.752.030              |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>      | <b>250</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 253        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> |             | <b>89.669.367.956</b>    | <b>90.934.143.816</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | 13          | 81.415.254.042           | 81.929.655.910           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn    | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | -                        | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                             | 269        |             | 8.254.113.914            | 9.004.487.906            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>1.783.807.966.597</b> | <b>1.465.769.499.091</b> |

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |             | <b>1.616.643.997.931</b> | <b>1.353.393.475.424</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>1.405.066.269.825</b> | <b>1.078.784.860.073</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 17          | 801.891.398.303          | 309.121.997.868          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | 18          | 69.632.393.583           | 116.239.719.246          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 19          | 7.725.797.202            | 61.946.281.296           |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 4.968.318.817            | 7.176.202.440            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 21          | 19.723.918.952           | 11.315.659.625           |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 22          | 15.407.271.709           | 129.478.436.280          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | 320        | 20          | 485.123.708.982          | 442.913.101.041          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 322        |             | 593.462.277              | 593.462.277              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |             | <b>211.577.728.106</b>   | <b>274.608.615.351</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                                 | 331        | 17          | -                        | 18.003.190.909           |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                           | 332        | 18          | 25.568.450.000           | 34.322.754.712           |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                                   | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh                         | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                                    | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                           | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                                      | 337        | 22          | 32.750.000.000           | 33.600.000.000           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | 20          | 151.478.477.616          | 187.126.387.326          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                                      | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                           | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                           | 341        |             | 1.780.800.490            | 1.556.282.404            |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                                 | 342        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                      | 343        |             | -                        | -                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>167.163.968.666</b>   | <b>112.376.023.667</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | 23          | <b>167.163.968.666</b>   | <b>112.376.023.667</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 372.876.800.000          | 372.876.800.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 372.876.800.000          | 372.876.800.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                             | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 360.727.500              | 360.727.500              |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                           | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                    | 414        |             | 483.226.387              | 483.226.387              |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                           | 415        |             | (8.680.989.647)          | (8.680.989.647)          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 17.289.479.810           | 17.289.479.810           |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         | 421        |             | (215.178.452.313)        | (269.979.960.169)        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (269.979.960.169)        | 55.221.963.981           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 54.801.507.856           | (325.201.924.150)        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                                     | 422        |             | -                        | -                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                           | 429        |             | 13.176.929               | 26.739.786               |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                         | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                                             | 432        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                          | 433        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    | <b>440</b> |             | <b>1.783.807.966.597</b> | <b>1.465.769.499.091</b> |

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Đức Huy



Nguyễn Nghĩa Trung



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                               | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | 24          | 1.235.387.382.926            | 1.332.072.610.247            |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | 25          | 2.085.292.741                | 9.074.806.407                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 1.233.302.090.185            | 1.322.997.803.840            |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | 26          | 1.100.236.958.019            | 1.313.345.769.446            |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 133.065.132.166              | 9.652.034.394                |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | 27          | 3.064.725.514                | 1.999.628.881                |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | 28          | 23.020.399.426               | 49.238.725.917               |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                            | 23    |             | 13.028.168.270               | 47.863.115.640               |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | -                            | -                            |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | 29          | 27.741.468.566               | 28.891.327.383               |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | 29          | 26.982.499.054               | 34.085.977.320               |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 58.385.490.634               | (100.564.367.345)            |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | 30          | 1.134.364.807                | 2.238.157.173                |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | 31          | 4.507.392.356                | 134.780.227                  |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | (3.373.027.549)              | 2.103.376.946                |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 55.012.463.085               | (98.460.990.399)             |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51    | 32          | -                            | -                            |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         | 52    | 33          | 224.518.087                  | 510.133.095                  |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                            | 60    |             | 54.787.944.998               | (98.971.123.494)             |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  | 61    |             | 54.801.507.856               | (98.931.588.845)             |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | (13.562.858)                 | (39.534.649)                 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | 34          | 1.486                        | (2.683)                      |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | 34          | 1.486                        | (2.683)                      |

Người lập biểu

Bùi Đức Huy

Kế toán trưởng

Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2025

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số | Quý II          |                   | Lũy kế            |                   |
|-------------------------------------------------|-------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                                 |       | Năm 2025        | Năm 2024          | Năm 2025          | Năm 2024          |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 558.411.849.703 | 815.213.650.300   | 1.235.387.382.926 | 1.332.072.610.247 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | 791.403.850     | 8.319.528.628     | 2.085.292.741     | 9.074.806.407     |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 557.620.445.853 | 806.894.121.672   | 1.233.302.090.185 | 1.322.997.803.840 |
| Giá vốn hàng bán                                | 11    | 485.827.324.456 | 854.509.971.627   | 1.100.236.958.019 | 1.313.345.769.446 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    | 71.793.121.397  | (47.615.849.955)  | 133.065.132.166   | 9.652.034.394     |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 2.484.079.150   | 1.704.213.830     | 3.064.725.514     | 1.999.628.881     |
| Chi phí tài chính                               | 22    | 16.391.461.548  | 22.605.302.229    | 23.020.399.426    | 49.238.725.917    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 23    | 6.399.230.392   | 21.229.691.952    | 13.028.168.270    | 47.863.115.640    |
| Chi phí bán hàng                                | 25    | 19.032.226.885  | 13.739.152.179    | 27.741.468.566    | 28.891.327.383    |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 13.962.840.612  | 19.090.371.678    | 26.982.499.054    | 34.085.977.320    |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    | 24.890.671.502  | (101.346.462.211) | 58.385.490.634    | (100.564.367.345) |
| Thu nhập khác                                   | 31    | 864.196.428     | 1.398.573.840     | 1.134.364.807     | 2.238.157.173     |
| Chi phí khác                                    | 32    | 4.505.566.712   | 98.447.823        | 4.507.392.356     | 134.780.227       |
| Lợi nhuận khác                                  | 40    | (3.641.370.284) | 1.300.126.017     | (3.373.027.549)   | 2.103.376.946     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    | 21.249.301.218  | (100.046.336.194) | 55.012.463.085    | (98.460.990.399)  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    | -               | (1.084.640.754)   | -                 | -                 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52    | 224.518.087     | 278.267.846       | 224.518.087       | 510.133.095       |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                         | 60    | 21.024.783.131  | (99.239.963.286)  | 54.787.944.998    | (98.971.123.494)  |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ               |       | 21.030.183.479  | (99.207.052.933)  | 54.801.507.856    | (98.931.588.845)  |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát  |       | (5.400.348)     | (32.910.353)      | (13.562.858)      | (39.534.649)      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70    | 570             | (2.691)           | 1.486             | (2.684)           |

Người lập biểu  
  
Bùi Đức Huy

Kế toán trưởng  
  
Nguyễn Nghĩa Trung



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                           | Mã số     | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>30/06/2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                  |           |                                 |                                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                            | 01        | 53.889.872.653                  | (98.460.990.399)                |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                        |           |                                 |                                 |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                         | 02        | 8.657.989.387                   | 17.124.590.681                  |
| - Các khoản dự phòng                                                               | 03        | 1.826.558.735                   | 15.600.703.937                  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                | 04        | 10.208.158.319                  | (147.402.515)                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                      | 05        | (3.083.244.033)                 | (388.629.262)                   |
| - Chi phí lãi vay                                                                  | 06        | 13.028.168.270                  | 47.863.115.640                  |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                        | 07        | -                               | -                               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                   | 08        | 84.527.503.330                  | (18.408.611.918)                |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                    | 09        | (339.647.093.791)               | 59.903.322.539                  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                          | 10        | (187.656.867.435)               | 553.866.500.062                 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả<br>(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11        | 432.364.840.384                 | 146.238.315.105                 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                     | 12        | (33.553.450)                    | 6.561.090.418                   |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                | 13        | -                               | -                               |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                              | 14        | (13.028.168.270)                | (47.666.544.101)                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                | 15        | 8.131.042.097                   | (15.919.451.818)                |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 16        | -                               | -                               |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                            | 17        | -                               | (238.933.000)                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>20</b> | <b>(15.342.297.135)</b>         | <b>684.335.687.287</b>          |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                     |           |                                 |                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                       | 21        | (7.426.851.897)                 | (4.805.484.577)                 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                    | 22        | 18.518.519                      | -                               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 23        | 15.840.291.846                  | (3.778.775.170)                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                    | 24        | 2.470.000.000                   | 1.300.000.000                   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                         | 25        | -                               | -                               |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                     | 26        | -                               | -                               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                             | 27        | 3.064.725.514                   | 497.974.023                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                   | <b>30</b> | <b>13.966.683.982</b>           | <b>(6.786.285.724)</b>          |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                      | Mã số     | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>30/06/2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                            |           |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                | 31        | -                               | -                               |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại<br>cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                               | -                               |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                       | 33        | 660.336.432.698                 | 745.397.087.573                 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                    | 34        | (653.773.734.467)               | (1.446.192.760.974)             |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                             | 35        | -                               | -                               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                    | 36        | -                               | -                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                           | <b>40</b> | <b>6.562.698.231</b>            | <b>(700.795.673.401)</b>        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                        | <b>50</b> | <b>5.187.085.078</b>            | <b>(23.246.271.838)</b>         |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                       | <b>60</b> | <b>283.919.204.148</b>          | <b>28.898.799.083</b>           |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                                | <b>61</b> | <b>(215.773.664)</b>            | <b>82.016.427</b>               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                      | <b>70</b> | <b>288.890.515.562</b>          | <b>5.734.543.672</b>            |

Người lập biểu

Bùi Đức Huy

Kế toán trưởng

Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bùi Văn Hữu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100104563 ngày 14/12/2006, đã đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 04/02/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là 372.876.800.000 đồng chia thành 37.287.680 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Công ty đang được niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã chứng khoán TMT.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

**1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ngày 02/12/2024, Công ty TMT ban hành Quy định số 822/QĐ-TMT-TTBHg vv Đơn đặt hàng định kỳ đối với các dòng xe ô tô TMT: quy định Đại lý phải đặt cọc 10% tháng N-2 và 90% còn lại thanh toán vào tháng N trước khi nhận xe của Nhà sản xuất. Việc quy định chặt chẽ như vậy đảm bảo Công ty luôn kiểm soát được đầu ra bán hàng và dòng tiền thu về.

Trong năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty TMT tiếp tục triển khai tái cấu trúc lại toàn bộ doanh nghiệp bao gồm tái cấu trúc sản phẩm, nhà cung cấp, quản trị lại Hàng tồn kho, tái cấu trúc toàn bộ khâu sản xuất.... Điều này tác động lớn tới kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 Công ty lãi 54,8 tỷ đồng trên Báo cáo Hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

| Tên công ty con kiểm soát trực tiếp                     | Địa chỉ trụ sở chính                                              | Hoạt động kinh doanh chính          | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh (*) | Thôn Quang Trung, xã Hoàng Đồng, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác | 99,998%       | 99,998%                |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng                        | Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác | 98%           | 98%                    |

(\*) Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh tạm dừng kinh doanh từ ngày 01/8/2024 đến ngày 01/8/2025.

**Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:**

| Tên đơn vị                                                              | Địa chỉ                                                             |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy Ô tô Cửu Long | Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên                         |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh            | Số 1454, quốc lộ 1A, phường An Thới, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng                          | Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng   |

**1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

**1.8 NHÂN VIÊN**

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30/06/2025 là 612 người

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.  
Báo cáo hợp nhất được lập Cho năm kỳ kế toán tại ngày 30/06/2025.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH****3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC), Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

**3.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp hoặc gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo Giấy đăng ký Kinh doanh và tỷ lệ vốn góp thực thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành 1 chỉ tiêu hợp nhất thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu hợp nhất riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào các khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**3.3 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 NGOẠI TỆ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính.

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu phụ, phụ tùng thay thế tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Đối với bộ linh kiện nhập khẩu và thành phẩm xe tính theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh

không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <i>Loại tài sản</i>               | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 27                        |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 10                        |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10                        |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10                        |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 08                        |

**4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**4.9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, cơ sở hạ tầng trên đất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Nhà                         | 6-25          |
| Cơ sở hạ tầng               | 17            |

**4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**4.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

**4.12 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****4.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

**4.14 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và danh sách cổ đông nhận cổ tức được chốt chính thức.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**4.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá gồm: xe ô tô tải và điện, phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ: cho thuê văn phòng, cho thuê xe.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**4.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.18 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường  
Kim Liên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                   | 30/06/2025             | 01/01/2025             |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    |
| - Tiền mặt                        | 326.681.877            | 398.539.077            |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 288.563.833.685        | 283.520.665.071        |
| - Các khoản tương đương tiền      | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>288.890.515.562</b> | <b>283.919.204.148</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**6.1 Chứng khoán kinh doanh**

|                                                    | 30/06/2025       |                       |                  |  | 01/01/2025       |                       |                  |  |
|----------------------------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|--|------------------|-----------------------|------------------|--|
|                                                    | Giá gốc<br>VND   | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND  |  | Giá gốc<br>VND   | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND  |  |
| Tổng giá trị cổ phiếu                              | 1.073.530        | 742.100               | (331.430)        |  | 1.073.530        | 588.600               | (484.930)        |  |
| - Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện (PTI) | 679.000          | 415.200               | (263.800)        |  | 679.000          | 367.200               | (311.800)        |  |
| - Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB) | 394.530          | 326.900               | (67.630)         |  | 394.530          | 221.400               | (173.130)        |  |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>1.073.530</b> | <b>742.100</b>        | <b>(331.430)</b> |  | <b>1.073.530</b> | <b>588.600</b>        | <b>(484.930)</b> |  |

**6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                              | 30/06/2025     |                       | 01/01/2025            |                       |
|----------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                              | Giá gốc<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                              | -              | -                     | 18.310.291.846        | 18.310.291.846        |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm | -              | -                     | 18.310.291.846        | 18.310.291.846        |
| <b>Cộng</b>                                  | -              | -                     | <b>18.310.291.846</b> | <b>18.310.291.846</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9-10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                              | 30/06/2025            |                        | 01/01/2025            |                        |
|----------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                              | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Ngắn hạn</b>                              | <b>88.926.789.591</b> | <b>(5.454.230.331)</b> | <b>80.290.525.392</b> | <b>(5.234.288.106)</b> |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 9.344.768.440         | -                      | 3.846.528.649         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn           | 9.469.965.589         | -                      | 9.473.058.210         | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình An          | -                     | -                      | 4.525.000.000         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMT Hưng Yên          | 42.253.800.000        | -                      | 41.754.539.889        | -                      |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác         | 27.858.255.562        | (5.454.230.331)        | 20.691.398.644        | (5.234.288.106)        |
| <b>Dài hạn</b>                               | <b>-</b>              | <b>-</b>               | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>88.926.789.591</b> | <b>(5.454.230.331)</b> | <b>80.290.525.392</b> | <b>(5.234.288.106)</b> |

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                              | 30/06/2025            |                      | 01/01/2025            |                     |
|----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|
|                                              | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND     |
| <b>Ngắn hạn</b>                              | <b>49.267.428.737</b> | <b>(100.119.500)</b> | <b>81.803.826.717</b> | <b>(91.462.500)</b> |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8 | 18.687.411.647        | -                    | 16.851.118.550        | -                   |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMP Hải Phòng         | 5.437.102.147         | -                    | 5.437.102.147         | -                   |
| - Saic GM Wuling Automobile Co.,Ltd          | -                     | -                    | 39.061.538.434        | -                   |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn           | 8.712.790.328         | -                    | 6.953.523.346         | -                   |
| - Các đối tượng khác                         | 16.430.124.615        | (100.119.500)        | 13.500.544.240        | (91.462.500)        |
| <b>Dài hạn</b>                               | <b>-</b>              | <b>-</b>             | <b>-</b>              | <b>-</b>            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>49.267.428.737</b> | <b>(100.119.500)</b> | <b>81.803.826.717</b> | <b>(91.462.500)</b> |

**9. PHẢI THU KHÁC**

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. PHẢI THU KHÁC

|                                              | 30/06/2025             |                         | 01/01/2025             |                         |
|----------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                              | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Ngắn hạn</b>                              | <b>307.124.470.701</b> | <b>(11.370.641.510)</b> | <b>133.880.333.038</b> | <b>(11.219.595.941)</b> |
| - Tạm ứng Công nhân viên                     | 683.601.046            | -                       | 16.396.845.292         | -                       |
| - Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn         | 226.639.968.398        | -                       | 37.015.290.500         | -                       |
| - <i>Ký quỹ, ký cược</i>                     | <i>56.812.696.358</i>  |                         | <i>37.015.290.500</i>  |                         |
| + <i>Tiền gửi thế chấp đảm bảo khoản vay</i> | <i>169.827.272.040</i> |                         |                        |                         |
| - Phải thu chuyển nhượng cổ phần (*)         | 62.235.000.000         | -                       | 62.235.000.000         | -                       |
| - Lãi dự thu                                 | 1.051.024.212          | -                       | 187.743.027            | -                       |
| - Các khoản phải thu khác                    | 16.514.877.045         | (11.370.641.510)        | 18.045.454.219         | (11.219.595.941)        |
| <b>Dài hạn</b>                               | <b>255.150.000</b>     | <b>-</b>                | <b>110.000.000</b>     | <b>-</b>                |
| - Ký cược, ký quỹ                            | 110.000.000            | -                       | 110.000.000            | -                       |
| - Các khoản phải thu dài hạn khác            | 145.150.000            | -                       | -                      | -                       |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>307.379.620.701</b> | <b>(11.370.641.510)</b> | <b>133.990.333.038</b> | <b>(11.219.595.941)</b> |

(\*) Thoái vốn theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 896/2024/NQ-TMT-HĐQT ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT. Theo đó, Công ty thoái toàn bộ 5.113.691 cổ phần của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4.

Ngày 31/12/2024, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ số cổ phần đang sở hữu trên cho Ông Lưu Đức Thành theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 27122024/HĐCNCP và Phụ lục Hợp đồng với giá trị chuyển nhượng là 127.235.000.000 đồng.

Đến thời điểm ngày 30/06/2025, Ông Lưu Đức Thành đã thanh toán theo tiến độ thanh toán với số tiền là 65.000.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**10. NỢ XẤU**

|                                                  | 30/06/2025     |                           |                  |                | 01/01/2025                |                  |         |  |
|--------------------------------------------------|----------------|---------------------------|------------------|----------------|---------------------------|------------------|---------|--|
|                                                  | Giá gốc        | Giá trị<br>có thể thu hồi | Dự phòng         | Giá trị        | Giá trị<br>có thể thu hồi | Dự phòng         | Giá trị |  |
|                                                  |                |                           |                  |                |                           |                  |         |  |
| Các khoản phải thu quá hạn<br>thanh toán         | VND            | VND                       | VND              | VND            | VND                       | VND              | VND     |  |
| - Nhà máy Cơ khí 120                             | 500.000.000    | -                         | (500.000.000)    | 500.000.000    | -                         | (500.000.000)    |         |  |
| - Doanh nghiệp Tư nhân Thịnh<br>Hưng             | 602.975.940    | -                         | (602.975.940)    | 602.975.940    | -                         | (602.975.940)    |         |  |
| - Ông Trần Lê Cường                              | 300.000.000    | -                         | (300.000.000)    | 9.627.691.607  | -                         | (9.627.691.607)  |         |  |
| - Doanh nghiệp tư nhân Thanh<br>Thảo             | 9.627.691.607  | -                         | (9.627.691.607)  | 300.000.000    | -                         | (300.000.000)    |         |  |
| - Ban Quản lý Dự án 3                            | 2.905.379.780  | -                         | (2.905.379.780)  | 2.905.379.780  | -                         | (2.905.379.780)  |         |  |
| - Công ty Cổ phần Phân phối<br>Sinotruk Việt Nam | 1.447.981.021  | -                         | (1.447.981.021)  | 1.447.981.021  | -                         | (1.447.981.021)  |         |  |
| - Các đối tượng khác                             | 2.105.625.049  | -                         | (2.105.625.049)  | 1.161.318.199  | -                         | (1.161.318.199)  |         |  |
| Cộng                                             | 17.489.653.397 | -                         | (17.489.653.397) | 16.545.346.547 | -                         | (16.545.346.547) |         |  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9--10 tòa nhà Conirco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***11. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 30/06/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| Hàng đang đi trên đường             | 34.699.234.117         | -                      | 43.625.444.527         | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 108.654.028.449        | -                      | 50.564.588.986         | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                    | -                      | -                      | -                      | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 112.924.659.717        | -                      | 79.319.187.081         | -                      |
| Thành phẩm                          | 190.460.109.906        | (689.335.765)          | 67.726.705.295         | (689.335.765)          |
| Hàng hóa                            | 128.722.261.298        | (1.043.431.435)        | 122.394.030.582        | (1.043.431.435)        |
| Hàng gửi bán                        | 101.222.999.262        | (1.679.725.023)        | 125.396.468.843        | (1.919.910.071)        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>676.683.292.749</b> | <b>(3.412.492.223)</b> | <b>489.026.425.314</b> | <b>(3.652.677.271)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**  
Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường  
Kim Liên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG**

|                                | 30/06/2025           | 01/01/2025         |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                | VND                  | VND                |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b> |                      |                    |
| - Mua sắm                      | 3.394.887.459        | 886.500.000        |
| - Xây dựng cơ bản              | 136.122.941          | 48.252.030         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>3.531.010.400</b> | <b>934.752.030</b> |

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                   | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>3.748.786.167</b>  | <b>2.433.483.674</b>  |
| - Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ | -                     | -                     |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 3.748.786.167         | 2.433.483.674         |
| <b>Dài hạn</b>                    | <b>81.415.254.042</b> | <b>81.929.655.910</b> |
| - Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ | 2.174.483.459         | 2.303.662.995         |
| - Chi phí sửa chữa                | 669.596.121           | 1.986.424.454         |
| - Chi phí đền bù san lấp mặt bằng | 10.973.587.864        | 11.182.273.870        |
| - Chi phí thuê văn phòng          | 35.398.228.779        | 35.795.490.579        |
| - Chi phí thuê vị trí đặt biển    | 777.272.706           | 859.090.890           |
| - Chi phí khác                    | 31.422.085.113        | 29.802.713.122        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>85.164.040.209</b> | <b>84.363.139.584</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                           | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dùng cụ<br>quản lý | TSCĐ HH<br>khác | Cộng              |
|---------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------------|-------------------|
|                           | VND                      | VND                 | VND                                   | VND                            | VND             | VND               |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>         |                          |                     |                                       |                                |                 |                   |
| Tại 01/01/2025            | 197.225.646.594          | 160.289.623.120     | 39.092.647.449                        | 7.472.759.271                  | 4.048.180.728   | 408.128.857.162   |
| - Mua trong năm           | 2.271.483.785            | 3.045.361.595       | 1.010.311.737                         | 37.272.727                     | -               | 6.364.429.844     |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | -                        | -                   | -                                     | -                              | -               | -                 |
| - Phân loại lại           | -                        | -                   | -                                     | -                              | -               | -                 |
| - Thanh lý, nhượng bán    | -                        | (37.272.727)        | (167.000.000)                         | -                              | -               | (204.272.727)     |
| - Chuyển sang BĐS Đầu tư  | -                        | -                   | -                                     | -                              | -               | -                 |
| - Tăng/Giảm khác          | (918.106.401)            | (327.600.000)       | -                                     | (45.261.818)                   | (171.148.300)   | (1.462.116.519)   |
| - Giảm do thoái vốn       | -                        | -                   | -                                     | -                              | -               | -                 |
| Tại 30/06/2025            | 198.967.089.131          | 162.970.111.988     | 39.547.894.033                        | 7.464.770.180                  | 3.877.032.428   | 412.826.897.760   |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                          |                     |                                       |                                |                 |                   |
| Tại 01/01/2025            | (77.645.668.955)         | (100.994.767.261)   | (25.448.003.460)                      | (2.942.671.938)                | (4.048.180.728) | (211.079.292.342) |
| - Khấu hao trong năm      | (2.321.353.940)          | (4.776.208.247)     | (1.490.115.477)                       | (344.397.476)                  | -               | (8.932.075.140)   |
| - Phân loại lại           | -                        | -                   | -                                     | -                              | -               | -                 |
| - Thanh lý, nhượng bán    | -                        | -                   | 167.000.000                           | -                              | -               | 167.000.000       |
| - Chuyển sang BĐS Đầu tư  | -                        | -                   | -                                     | -                              | -               | -                 |
| - Tăng/Giảm khác          | 918.106.401              | 327.600.000         | 13.008.563                            | 28.288.635                     | 171.148.300     | 1.458.151.899     |
| - Giảm do thoái vốn       | -                        | -                   | -                                     | -                              | -               | -                 |
| Tại 30/06/2025            | (79.048.916.494)         | (105.443.375.508)   | (26.758.110.374)                      | (3.258.780.779)                | (3.877.032.428) | (218.386.215.583) |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>    |                          |                     |                                       |                                |                 |                   |
| Tại 01/01/2025            | 119.968.042.792          | 59.294.855.859      | 13.256.578.836                        | 4.530.087.333                  | -               | 197.049.564.820   |
| Tại 30/06/2025            | 119.918.172.637          | 57.526.736.480      | 12.789.783.659                        | 4.205.989.401                  | -               | 194.440.682.177   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                          | Quyền<br>sử dụng đất<br><u>VND</u> | Phần mềm<br>máy vi tính<br><u>VND</u> | Cộng<br><u>VND</u> |
|--------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>        |                                    |                                       |                    |
| Tại 01/01/2025           | -                                  | 2.983.945.000                         | 2.983.945.000      |
| - Giảm do thoái vốn      | -                                  | -                                     | -                  |
| - Chuyển sang BĐS Đầu tư | -                                  | -                                     | -                  |
| Tại 30/06/2025           | -                                  | 2.983.945.000                         | 2.983.945.000      |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>   |                                    |                                       |                    |
| Tại 01/01/2025           | -                                  | (1.019.525.500)                       | (1.019.525.500)    |
| - Khấu hao trong năm     | -                                  | (210.940.291)                         | (210.940.291)      |
| - Giảm do thoái vốn      | -                                  | -                                     | -                  |
| Tại 30/06/2025           | -                                  | (1.230.465.791)                       | (1.230.465.791)    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>   |                                    |                                       |                    |
| Tại 01/01/2025           | -                                  | 1.964.419.500                         | 1.964.419.500      |
| Tại 30/06/2025           | -                                  | 1.753.479.209                         | 1.753.479.209      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư cho thuê

**NGUYÊN GIÁ**

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Cơ sở hạ tầng

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Cơ sở hạ tầng

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Cơ sở hạ tầng

|  | 01/01/2025       | Tăng trong năm  | Giảm trong năm | 30/06/2025       |
|--|------------------|-----------------|----------------|------------------|
|  | <u>VND</u>       | <u>VND</u>      | <u>VND</u>     | <u>VND</u>       |
|  | 102.455.790.573  | -               | -              | 102.543.081.684  |
|  | 50.420.000.000   | -               | -              | 50.420.000.000   |
|  | 50.051.043.097   | 87.291.111      | -              | 50.138.334.208   |
|  | 1.984.747.476    | -               | -              | 1.984.747.476    |
|  | (16.869.572.103) | (1.111.837.220) | -              | (17.981.409.323) |
|  | -                | -               | -              | -                |
|  | (15.508.672.005) | (1.069.190.162) | -              | (16.577.862.167) |
|  | (1.360.900.098)  | (42.647.058)    | -              | (1.403.547.156)  |
|  | 85.586.218.470   | -               | -              | 84.561.672.361   |
|  | 50.420.000.000   | -               | -              | 50.420.000.000   |
|  | 34.542.371.092   | -               | -              | 33.560.472.041   |
|  | 623.847.378      | -               | -              | 581.200.320      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9-10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                           | 30/06/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                           | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                           | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                                           |                        |                        |                        |                        |
| - Sinotruk Import & Exprt Co.,Ltd                         | 801.891.398.303        | 801.891.398.303        | 309.121.997.868        | 309.121.997.868        |
| - Chery Commercial Vehicle (Anhui) Co.,Ltd                | 577.644.558.396        | 577.644.558.396        | 237.184.748.447        | 237.184.748.447        |
| - Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture         | 13.351.006.080         | 13.351.006.080         | 12.632.414.400         | 12.632.414.400         |
| - Weichai Singapore pte Co.,Ltd                           | 5.656.982.063          | 5.656.982.063          | 5.502.152.596          | 5.502.152.596          |
| - Tata motor Co.,Ltd                                      | -                      | -                      | 5.228.628.885          | 5.228.628.885          |
| - Dongfeng Automobile Co.,Ltd                             | 211.372.872            | 211.372.872            | -                      | -                      |
| - Hubei Tri-ring special Vehicle Co.,Ltd                  | 45.655.494.197         | 45.655.494.197         | 9.493.137.543          | 9.493.137.543          |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng                         | 6.188.669.262          | 6.188.669.262          | 6.019.287.716          | 6.019.287.716          |
| - Các đối tượng khác                                      | 6.867.771.237          | 6.867.771.237          | 3.509.959.001          | 3.509.959.001          |
| <b>Dài hạn</b>                                            | 146.315.544.196        | 146.315.544.196        | 29.551.669.280         | 29.551.669.280         |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1                   | -                      | -                      | <b>18.003.190.909</b>  | <b>18.003.190.909</b>  |
| - Công ty TNHH MTV Đồng Phát                              | -                      | -                      | 6.661.975.449          | 6.661.975.449          |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 | -                      | -                      | -                      | -                      |
| - Các đối tượng khác                                      | -                      | -                      | 4.568.002.134          | 4.568.002.134          |
|                                                           | -                      | -                      | 6.773.213.326          | 6.773.213.326          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>801.891.398.303</b> | <b>801.891.398.303</b> | <b>327.125.188.777</b> | <b>327.125.188.777</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9-10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                                                           | 30/06/2025            | 01/01/2025             |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                           | VND                   | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                                           | <b>69.632.393.583</b> | <b>116.239.719.246</b> |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô Số 8               | 16.547.739.244        | 17.045.689.240         |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8              | 4.739.364.547         | 1.506.787.958          |
| - Công ty TNHH Ô tô K.M.T                                 | 1.561.304.891         | 5.858.388.043          |
| - Công ty Cổ phần Tecgreen VN                             | 427.000.000           | 11.902.200.000         |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quang Tuấn           | -                     | 4.604.210.536          |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ DTD           | -                     | 6.999.100.000          |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác                 | 46.356.984.901        | 68.323.343.469         |
| <b>Dài hạn</b>                                            | <b>25.568.450.000</b> | <b>34.322.754.712</b>  |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 | 25.568.450.000        | 25.568.450.000         |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hiền Tuyết          | -                     | 8.754.304.712          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>95.200.843.583</b> | <b>150.562.473.958</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                                | Số đầu năm                |                           | Trong kỳ              |                        | Số cuối năm               |                           |
|------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                | Số tiền phải thu Nhà nước | Số tiền phải nộp Nhà nước | Số phải nộp           | Số đã thực nộp         | Số tiền phải thu Nhà nước | Số tiền phải nộp Nhà nước |
| - Thuế GTGT đầu ra                             | -                         | 47.044.719.558            | 1.527.528.979         | 47.091.123.669         | -                         | 1.481.124.868             |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu                     | -                         | -                         | 75.060.148.902        | 75.060.148.902         | -                         | -                         |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                       | -                         | 2.899.946.354             | 7.529.840.948         | 5.661.594.287          | -                         | 4.768.193.015             |
| - Thuế xuất nhập khẩu                          | 2.912.301.872             | -                         | 51.855.034.756        | 49.140.946.277         | 198.213.393               | -                         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | -                         | 8.394.217.737             | -                     | 8.131.042.097          | -                         | 263.175.640               |
| - Thuế thu nhập cá nhân                        | -                         | 2.948.732.407             | 3.104.056.818         | 5.490.145.946          | -                         | 562.643.279               |
| - Thuế tài nguyên                              | -                         | 465.000                   | 2.625.000             | 2.640.000              | -                         | 450.000                   |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất                  | -                         | 658.200.240               | 1.300.420.800         | 1.308.410.640          | -                         | 650.210.400               |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | -                         | -                         | -                     | -                      | -                         | -                         |
| - Phí, lệ phí và các khoản khác                | -                         | -                         | -                     | -                      | -                         | -                         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>2.912.301.872</b>      | <b>61.946.281.296</b>     | <b>65.319.507.301</b> | <b>116.825.902.916</b> | <b>198.213.393</b>        | <b>7.725.797.202</b>      |

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

| 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH | Nội dung                                                           | 01/01/2025      |                       | Trong năm       |                 | 30/06/2025      |                       |
|------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
|                              |                                                                    | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
| I                            | Vay ngắn hạn                                                       | 442.913.101.041 | 442.913.101.041       | 661.105.495.198 | 618.894.887.257 | 485.123.708.982 | 485.123.708.982       |
| -                            | Vay Ngân hàng                                                      | 437.471.358.541 | 437.471.358.541       | 655.816.158.211 | 608.163.807.770 | 485.123.708.982 | 485.123.708.982       |
| +                            | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội    | 234.813.718.054 | 234.813.718.054       | 317.326.194.406 | 252.710.000.000 | 299.429.912.460 | 299.429.912.460       |
| +                            | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội         | 174.573.125.693 | 174.573.125.693       | 228.696.861.871 | 257.222.194.325 | 146.047.793.239 | 146.047.793.239       |
| +                            | Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng         | 17.043.130.320  | 17.043.130.320        | 10.384.828.251  | 27.427.958.571  | -               | -                     |
| +                            | Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội | 908.778.250     | 908.778.250           | 12.185.879.040  | 3.304.032.650   | 9.790.624.640   | 9.790.624.640         |
| +                            | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình           | 10.132.606.224  | 10.132.606.224        | 87.222.394.643  | 67.499.622.224  | 29.855.378.643  | 29.855.378.643        |
| +                            | Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai          | -               | -                     | -               | -               | -               | -                     |
| +                            | Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB – Chi nhánh Đồng Đa                     | -               | -                     | -               | -               | -               | -                     |
| -                            | Vay cá nhân                                                        | -               | -                     | 5.289.336.987   | 5.289.336.987   | -               | -                     |
| +                            | Ông Bùi Văn Hữu                                                    | -               | -                     | 5.289.336.987   | 5.289.336.987   | -               | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

|    |                                                            |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
|----|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| -  | Vay và nợ dài hạn đến hạn trả                              | 5.441.742.500          | 5.441.742.500          | -                      | 5.441.742.500          | -                      | -                      |
| +  | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội | 5.441.742.500          | 5.441.742.500          | -                      | 5.441.742.500          | -                      | -                      |
| +  | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam               | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      |
| II | Vay dài hạn                                                | 187.126.387.326        | 187.126.387.326        | 5.441.742.500          | 41.089.652.210         | 151.478.477.616        | 151.478.477.616        |
| -  | Vay Ngân hàng                                              | 187.126.387.326        | 187.126.387.326        | 5.441.742.500          | 41.089.652.210         | 151.478.477.616        | 151.478.477.616        |
| +  | Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội | 4.182.785.327          | 4.182.785.327          | 5.441.742.500          | 3.176.862.500          | 6.447.665.327          | 6.447.665.327          |
|    |                                                            | 4.182.785.327          | 4.182.785.327          | 5.441.742.500          | 3.176.862.500          | 6.447.665.327          | 6.447.665.327          |
| -  | Vay Cá nhân                                                | 182.943.601.999        | 182.943.601.999        | -                      | -                      | 145.030.812.289        | 145.030.812.289        |
| +  | Bà Trịnh Thị Hồng Lê                                       | 1.282.985.000          | 1.282.985.000          | -                      | -                      | 1.282.985.000          | 1.282.985.000          |
| +  | Bà Bùi Thị Hồng Nhung                                      | 70.000.000.000         | 70.000.000.000         | -                      | -                      | 70.000.000.000         | 70.000.000.000         |
| +  | Bà Phạm Thị Nguyệt                                         | 8.450.000.000          | 8.450.000.000          | -                      | -                      | 8.450.000.000          | 8.450.000.000          |
| +  | Ông Trịnh Văn Chiến                                        | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         | -                      | -                      | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| +  | Ông Lê Tiến Phan                                           | 43.210.616.999         | 43.210.616.999         | -                      | 37.912.789.710         | 5.297.827.289          | 5.297.827.289          |
|    | <b>Cộng</b>                                                | <b>630.039.488.367</b> | <b>630.039.488.367</b> | <b>666.547.237.698</b> | <b>659.984.539.467</b> | <b>636.602.186.598</b> | <b>636.602.186.598</b> |

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2024/134960/HĐTD ngày 24/04/2024 để bổ sung vốn lưu động, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 596 tỷ đồng từ thời điểm ký hợp đồng hạn mức đến ngày 30/04/2024; Hạn mức 546 tỷ đồng từ thời điểm ký 01/05/2024 đến hết ngày 31/12/2024; Hạn mức 500 tỷ đồng từ thời điểm ký ngày 01/07/2024 đến hết ngày 31/12/2024. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/12/2024 kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

Khoản vay được đảm bảo bằng Bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2024/134960/HĐBĐ; hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐBĐ, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/134960/HĐBĐ và Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2021/134961/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐBĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh là hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp số 01/2015/134960/HĐBĐ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- (2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng 2023/HDHM/VPBANK-TMT ngày 03/11/2023 để tài trợ vốn lưu động (cho vay, phát hành LC bảo lãnh) phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh xe ô tô tải (xe lắp ráp và xe nhập khẩu nguyên chiếc), nhập khẩu xe đầu kéo, xe trộn, xe bồn nguyên chiếc với hạn mức tín dụng 600 tỷ đồng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, hợp đồng tiền gửi, quyền tài sản, xe ô tô, hàng hóa là xe ô tô và hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty, các sổ tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu. Khoản vay được gia hạn theo phụ lục số 01/PL ngày 15/11/2024, Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 3/02/2025.
- (3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 12/2024/HĐTD/PVB-HBT ký ngày 20/11/2024 để bổ sung vốn lưu động và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các dòng xe SINOTRUK, TATA, TMT với hạn mức tín dụng: 600 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất quy định cụ thể trong từng Hợp đồng cho vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa, hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng, tài sản bổ sung của Công ty, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất lắp ráp xe tải hạng trung - hạng nặng tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, xã Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên và thửa đất số 255, tờ bản đồ số 6 xã Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên.
- (4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1754/22/MB/HĐTD ngày 22/03/2022 để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô và phát hành LC với hạn mức tín dụng là: 250 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 150 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh không vượt quá 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 36 tháng (kể từ ngày 22/3/2022 đến ngày 22/3/2025), lãi suất suất vay trong năm 4,65% - 7,1%. Khoản vay được bảo đảm bằng thành phẩm xe ô tô, hàng hoá xe nhập khẩu nguyên chiếc, hàng hoá tồn kho là xe lắp ráp thành phẩm.
- (5) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/CTD/VCBBD - TMT ngày 06/12/2024 với hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng thư tín dụng theo hạn mức. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp/cầm cố tài sản là Số dư tiền gửi và hàng hoá là bộ liên kiện/ô tô thành phẩm hình thành từ các khoản cấp tín dụng tại Ngân hàng.
- (6) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội theo các Hợp đồng sau:
- + Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho - Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh". Thời hạn vay 06 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.
  - + Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/năm đến 11,6%/năm.
  - + Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (7) Khoản vay cá nhân theo các Hợp đồng vay vốn có thời gian vay trên 12 tháng; Lãi suất: 8,5%/năm. Được bảo đảm bằng tín chấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                      | 30/06/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                      | <b>19.723.918.952</b> | <b>11.315.659.625</b> |
| - Chi phí lãi vay                    | 737.671.426           | 531.649.909           |
| - Chi phí vận chuyển                 | 2.883.879.786         | 1.173.058.340         |
| - Chi phí trích trước lương tháng 13 | -                     | 5.000.000.000         |
| - Chi phí LC                         | 7.350.215.033         | 4.010.732.571         |
| - Chi phí trích trước thưởng TVBH    | 3.260.000.000         | -                     |
| - Chi phí phải trả khác              | 5.492.152.707         | 600.218.805           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>19.723.918.952</b> | <b>11.315.659.625</b> |

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                     | 30/06/2025            | 01/01/2025             |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                     | VND                   | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                     | <b>15.407.271.709</b> | <b>129.478.436.280</b> |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết       | -                     | -                      |
| - Kinh phí công đoàn                | 1.173.940.000         | 603.562.600            |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 17.019.500            | 17.416.500             |
| - Bảo hiểm y tế                     | 1.281.000             | 4.522.500              |
| - Phải trả về cổ phần hóa           | -                     | -                      |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | (8.703.000)           | 1.366.000              |
| - Lãi vay phải trả                  | -                     | 2.143.665.566          |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 21.000.000            | -                      |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 14.202.734.209        | 126.707.903.114        |
| <b>Dài hạn</b>                      | <b>32.750.000.000</b> | <b>33.600.000.000</b>  |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)  | 32.750.000.000        | 33.600.000.000         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                         | <b>48.157.271.709</b> | <b>163.078.436.280</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục                | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn<br>cổ phần | Cổ phiếu<br>quỹ | Vốn khác<br>của CSH | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích<br>cổ đông<br>không kiểm soát | Tổng cộng         |
|--------------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------|---------------------|--------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
|                          | VND                          | VND                        | VND             | VND                 | VND                      | VND                                     | VND                                   | VND               |
| Tại 01/01/2024           | 372.876.800.000              | 360.727.500                | (8.680.989.647) | 483.226.387         | 17.289.479.810           | 52.722.987.223                          | 2.400.849.469                         | 437.453.080.742   |
| - Lỗ trong<br>năm nay    | -                            | -                          | -               | -                   | -                        | (325.201.924.150)                       | (153.432.270)                         | (325.355.356.420) |
| - Giảm do<br>thoái vốn   | -                            | -                          | -               | -                   | -                        | 2.498.976.758                           | (2.220.677.413)                       | 278.299.345       |
| Tại 31/12/2024           | 372.876.800.000              | 360.727.500                | (8.680.989.647) | 483.226.387         | 17.289.479.810           | (269.979.960.169)                       | 26.739.786                            | 112.376.023.667   |
| Tại 01/01/2025           | 372.876.800.000              | 360.727.500                | (8.680.989.647) | 483.226.387         | 17.289.479.810           | (269.979.960.169)                       | 26.739.786                            | 112.376.023.667   |
| - Lãi/lỗ<br>trong kỳ     | -                            | -                          | -               | -                   | -                        | 54.801.507.856                          | (13.562.857)                          | 54.787.944.999    |
| - Giảm vốn<br>trong kỳ   | -                            | -                          | -               | -                   | -                        | -                                       | -                                     | -                 |
| - Phân phối<br>lợi nhuận | -                            | -                          | -               | -                   | -                        | -                                       | -                                     | -                 |
| Tại 30/06/2025           | 372.876.800.000              | 360.727.500                | (8.680.989.647) | 483.226.387         | 17.289.479.810           | (215.178.452.313)                       | 13.176.929                            | 167.163.968.666   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**23.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                                | 30/06/2025<br>VND      | Tỷ lệ<br>%  | 01/01/2025<br>VND      | Tỷ lệ<br>%  |
|--------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Ông Bùi Văn Hữu                | 123.057.040.000        | 33,00%      | 123.057.040.000        | 33,00%      |
| Ông Lê Tiến Phan               | 43.700.610.000         | 11,72%      | 48.174.610.000         | 12,92%      |
| Bà Bùi Thị Hồng Nhung          | 27.700.000.000         | 7,43%       | 32.632.530.000         | 8,75%       |
| Ông Bùi Quốc Công              | 38.828.490.000         | 10,41%      | 38.828.490.000         | 10,41%      |
| Bà Bùi Thị Huế                 | 37.248.090.000         | 9,99%       | 22.891.560.000         | 6,14%       |
| Bà Lê Thị Ngà                  | 33.571.600.000         | 9,00%       | 17.231.600.000         | 4,62%       |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 68.770.970.000         | 18,44%      | 90.060.970.000         | 24,15%      |
| <b>Cộng</b>                    | <b>372.876.800.000</b> | <b>100%</b> | <b>372.876.800.000</b> | <b>100%</b> |

**23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

|                             | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| + Vốn góp cuối năm          | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | -               |

**23.4 CỔ PHIẾU**

|                                        | 30/06/2025<br>CP | 01/01/2025<br>CP |
|----------------------------------------|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 37.287.680       | 37.287.680       |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 37.287.680       | 37.287.680       |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 37.287.680       | 37.287.680       |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 409.700          | 409.700          |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 409.700          | 409.700          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 36.877.980       | 36.877.980       |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 36.877.980       | 36.877.980       |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)       | 10.000           | 10.000           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường  
Kim Liên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/0/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**23.5 CÁC QUỸ**

|                               | 30/06/2025     | 01/01/2025     |
|-------------------------------|----------------|----------------|
|                               | VND            | VND            |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 17.289.479.810 | 17.289.479.810 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 483.226.387    | 483.226.387    |

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                              | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                              | VND                             | VND                             |
| - Doanh thu bán hàng hóa     | 1.225.263.564.231               | 1.330.618.303.703               |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 10.123.818.695                  | 1.454.306.544                   |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.235.387.382.926</b>        | <b>1.332.072.610.247</b>        |

**25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                                     | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                     | VND                             | VND                             |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> |                                 |                                 |
| Trong đó:                           |                                 |                                 |
| + Hàng bán trả lại                  | 1.058.265.186                   | 2.443.518.518                   |
| + Chiết khấu thương mại             | 1.027.027.555                   | 6.631.287.889                   |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.085.292.741</b>            | <b>9.074.806.407</b>            |

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                            | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|--------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                            | VND                             | VND                             |
| - Giá vốn bán hàng hóa                     | 1.091.871.897.176               | 1.299.542.021.621               |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ                 | 8.605.245.891                   | 1.165.410.786                   |
| - Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (240.185.048)                   | 12.638.337.039                  |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.100.236.958.019</b>        | <b>1.313.345.769.446</b>        |

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|--|---------------------------------|---------------------------------|

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường

Kim Liên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/0/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

|                                      | VND                  | VND                  |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 1.788.647.158        | 388.629.262          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá              | 865.553.908          | 1.605.070.319        |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 410.524.448          | 5.929.300            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3.064.725.514</b> | <b>1.999.628.881</b> |

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                                            | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Chi phí lãi vay                                                          | 13.028.168.270                         | 47.863.115.640                         |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                     | 9.992.384.656                          | 1.375.651.377                          |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng<br>khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (153.500)                              | (41.100)                               |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>23.020.399.426</b>                  | <b>49.238.725.917</b>                  |

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                               | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>26.982.499.054</b>                  | <b>34.085.977.320</b>                  |
| - Chi phí nhân viên quản lý                   | 12.090.793.843                         | 10.470.141.440                         |
| - Chi phí vật liệu quản lý                    | 3.626.363                              | 55.931.140                             |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                   | 864.147.491                            | 1.499.773.088                          |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định            | 2.226.283.312                          | 1.996.653.465                          |
| - Chi phí dự phòng                            | 944.306.850                            | 2.887.890.308                          |
| - Thuế, phí và lệ phí                         | 883.697.858                            | 1.196.789.280                          |
| - Lợi thế thương mại phân bổ                  | 750.373.992                            | 7.117.250.186                          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 8.680.482.960                          | 7.770.817.043                          |
| - Chi phí bằng tiền khác                      | 538.786.385                            | 1.090.731.370                          |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng</b>             | <b>27.741.468.566</b>                  | <b>28.891.327.383</b>                  |
| - Chi phí nhân viên                           | 11.183.247.764                         | 8.696.255.395                          |
| - Chi phí vật liệu, bao bì                    | 566.635.178                            | 242.518.495                            |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng                    | 87.202.989                             | 113.992.302                            |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                       | 534.960.537                            | 320.489.646                            |
| - Chi phí bảo hành                            | 1.593.349.518                          | 379.114.957                            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 10.488.526.761                         | 11.041.399.259                         |
| - Chi phí bằng tiền khác                      | 3.287.545.819                          | 8.097.557.329                          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>54.723.967.620</b>                  | <b>62.977.304.703</b>                  |

**30. THU NHẬP KHÁC**

|  | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|--|---------------------------------|---------------------------------|

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Conincó, số 4 Tôn Thất Tùng, phường  
Kim Liên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/0/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

|                                                         | VND                                             | VND                                             |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                             | 18.518.519                                      | -                                               |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản                           | -                                               | -                                               |
| - Tiền phạt thu được                                    | -                                               | -                                               |
| - Các khoản khác                                        | 1.115.846.287                                   | 2.238.157.173                                   |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>1.134.364.806</b>                            | <b>2.238.157.173</b>                            |
| <b>31. CHI PHÍ KHÁC</b>                                 |                                                 |                                                 |
|                                                         | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024<br/>VND</b> |
| - Các khoản khác                                        | 4.507.392.356                                   | 134.780.227                                     |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>4.507.392.356</b>                            | <b>134.780.227</b>                              |
| <b>32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b> |                                                 |                                                 |
|                                                         | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024<br/>VND</b> |
| - Chi phí thuế TNDN công ty mẹ                          | -                                               | -                                               |
| - Chi phí thuế TNDN các công ty con                     | -                                               | -                                               |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>-</b>                                        | <b>-</b>                                        |
| <b>33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI</b>               |                                                 |                                                 |
|                                                         | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024<br/>VND</b> |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | 224.518.087                                     | 510.133.095                                     |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>224.518.087</b>                              | <b>510.133.095</b>                              |
| <b>34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>                     |                                                 |                                                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường  
Kim Liên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/0/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

|                                                                                                                        | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu<br>phổ thông (VND)                                                       | 54.801.507.856                  | (98.931.588.845)                |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)                                                                                | -                               | -                               |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ<br>phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố<br>suy giảm       | 54.801.507.856                  | (98.931.588.845)                |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông<br>(không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản<br>trên cổ phiếu (*)  | 36.877.980                      | 36.877.980                      |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông<br>(không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho<br>các yếu tố suy giảm | 36.877.980                      | 36.877.980                      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                               | 1.486                           | (2.683)                         |

(\*) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu như sau:

|                                                                              | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>CP | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>CP |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm                                      | 36.877.980                            | 36.877.980                            |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm                                    | -                                     | -                                     |
| Cổ phiếu quỹ                                                                 | -                                     | -                                     |
| Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu<br>hành tại thời điểm cuối năm | 36.877.980                            | 36.877.980                            |

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Văn Hữu